

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 29/11/2016**



**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 29/11/2016**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016.

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Yên	Thành viên
Ông Lê Vĩnh Phúc	Thành viên
Bà Trịnh Bích Hồng	Thành viên
Ông Đặng Tài Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Yên	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phùng Tiên Toàn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Số: 55/2017/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/12/2017, từ trang 07 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 29/11/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ngày 14/8/2017, chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập số 41B/2017/KT-AVHN-TC về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Ngày 01/12/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế có công văn số 433/ĐTTM-DV ngày 22/12/2017 về việc đề nghị phát hành lại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 để điều chỉnh số liệu theo Quyết định 8396/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc xác định chi phí cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế (30/11/2016). Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết liên quan đến số liệu điều chỉnh này.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia quan sát công việc kiểm kê hàng tồn kho của Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội và tiền mặt của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác nhận các số dư này được trình bày tại chi tiêu “Hàng tồn kho” tại ngày 01/01/2016 và 29/11/2016 với số tiền lần lượt là 17.519.290.261 VND và 137.866.088 VND; chi tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” tại ngày 01/01/2016 và ngày 29/11/2016 với số tiền lần lượt là 17.540.236.262 VND và 2.226.278.901 VND trên bảng cân đối kế toán kèm theo.

Công ty chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu, xác nhận số dư công nợ phải thu, phải trả và vay ngắn hạn tại ngày 01/01/2016 và 29/11/2016. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác nhận số dư tại ngày 01/01/2016 và ngày 29/11/2016, bao gồm: phải thu của khách hàng lần lượt là 17.671.518.454 VND và 10.947.215.379 VND; phải thu khác lần lượt là 17.031.169.499 VND và 565.082.660 VND; tạm ứng lần lượt là 0 VND và 420.033.121 VND; trả trước cho người bán lần lượt là 5.760.590.822 VND và 4.920.036.753 VND; vay ngắn hạn lần lượt là 509.000.000 VND và 212.101.379 VND; vay dài hạn lần lượt là 499.953.917 VND và 499.953.917 VND; phải trả cho người bán lần lượt là 1.280.358.068 VND và 1.183.591.668 VND; người mua trả tiền trước lần lượt là 117.557.169 VND và 0 VND; các khoản phải trả, phải nộp khác lần lượt là 1.802.007.498 VND và 978.778.094 VND; được trình bày tại chi tiêu “Tài sản ngắn hạn” và “Nợ phải trả” tại ngày 01/01/2016 và ngày 29/11/2016 của bảng cân đối kế toán kèm theo.

Công ty chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu các khoản đầu tư tài chính tại ngày 01/01/2016 và 29/11/2016 được trình bày tại chi tiêu “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” trên bảng cân đối kế toán kèm theo với số tiền lần lượt là 9.522.444.450 VND và 59.874.279.348 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác nhận các số dư này.

Chúng tôi chưa được cung cấp thông tin và bằng chứng về tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các đơn vị nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty tại ngày 01/01/2016 và 29/11/2016. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở để kiểm tra tính đúng đắn trong việc phân loại các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty thành đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác, được trình bày trên bảng cân đối kế toán kèm theo.

Chúng tôi không thu thập được giá thị trường của các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty khác tại ngày 01/01/2016 và 29/11/2016. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị thuần của các khoản đầu tư này được trình bày tại chi tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” và “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” của bảng cân đối kế toán kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tại ngày 29/11/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.1 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 của Công ty được lập trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vì vậy, các chính sách kế toán trong năm được Công ty tuân thủ theo các quy định của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính này, Công ty đã điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.8 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 và theo Thông báo số 176/TB-UBND ngày 15/08/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội thì nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức từ nguồn vốn vay tín dụng 80%, 20% là vốn tự có của Công ty trong đó có lợi nhuận thu được từ chuyển đổi dự án của cảng hiện tại tại ICD Mỹ Đình và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu dự án phải hoàn thành trong vòng 18 tháng.

Theo quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng cảng nội địa (ICD) Mỹ Đình, tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội thì tiến độ dự án được dự kiến từ năm 2015 đến quý III/2017. Theo đó, nhà cửa, vật kiến trúc được xây dựng trên đất của Công ty tại cảng ICD Mỹ Đình sẽ phải chuyển nhượng hoặc phá dỡ để giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vẫn được tính khấu hao cho thời gian sử dụng còn lại trên 33 tháng vì Công ty đang trong thời gian hoàn thành các thủ tục chuyển đổi dự án này.

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 9 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 29/11/2016, tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty là 483.215.750 VND phát sinh từ năm 2014 nhưng vẫn chưa được xử lý.

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 30 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 30/11/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110052 ngày 30/11/2016 do phòng đăng ký kinh Doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành



Trần Ngọc Anh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Vũ Thị Hải

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3396-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 29 tháng 11 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.159.182.567	269.805.230.279
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.806.207.086	38.291.743.040
1. Tiền	111		14.741.614.765	31.386.543.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.064.592.321	6.905.199.456
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.917.051.900	10.917.051.900
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	10.917.051.900	10.917.051.900
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.806.205.332	198.114.254.403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.970.942.037	133.014.600.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.214.499.913	9.565.833.722
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	195.137.547.632	55.050.604.507
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	483.215.750	483.215.750
IV- Hàng tồn kho	140	11	3.098.804.866	19.657.518.101
1. Hàng tồn kho	141		3.098.804.866	19.657.518.101
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.530.913.383	2.824.662.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.135.037	1.897.540.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	1.387.778.346	927.122.481
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.737.743.023	203.166.907.515
II- Tài sản cố định	220		43.369.609.061	46.735.470.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	43.306.006.943	46.710.201.698
- Nguyên giá	222		85.164.354.300	85.944.381.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.858.347.357)	(39.234.179.875)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	63.602.118	25.268.818
- Nguyên giá	228		100.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.397.882)	(24.731.182)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2.740.989.149	1.505.420.786
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.740.989.149	1.505.420.786
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.824.511.116	153.777.778.683
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.2	26.593.555.206	26.864.393.526
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7.2	83.937.441.815	74.639.987.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	52.293.514.095	52.273.397.227
VI- Tài sản dài hạn khác	260		802.633.697	1.148.237.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	802.633.697	1.148.237.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		559.896.925.590	472.972.137.794

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		223.597.284.683	141.340.397.130
I- Nợ ngắn hạn	310		216.797.330.766	134.540.443.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	44.096.553.558	54.980.703.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		206.038.433	67.158.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	3.589.785.343	4.257.809.002
4. Phải trả người lao động	314		1.770.917.600	1.871.198.824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	693.590.205	1.915.022.386
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	165.829.491.360	68.149.892.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	312.101.379	609.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		298.852.888	2.689.658.888
II- Nợ dài hạn	330		6.799.953.917	6.799.953.917
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	6.799.953.917	6.799.953.917
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.299.640.907	331.631.740.664
I- Vốn chủ sở hữu	410	21	336.299.640.907	331.631.740.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.304.382.798	314.197.453.640
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		28.802.633.422	28.802.633.422
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.508.974.308	13.508.974.308
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.700.359.093)	(26.261.330.178)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.946.316.194)	(23.700.359.093)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.245.957.101	(2.560.971.085)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.384.009.472	1.384.009.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		559.896.925.590	472.972.137.794

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Hồng



Phùng Tiên Toàn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	40.641.688.402	145.312.233.314
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	40.641.688.402	145.312.233.314
4. Giá vốn hàng bán	11	24	32.269.759.393	137.061.728.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.371.929.009	8.250.504.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.392.308.858	8.980.059.178
7. Chi phí tài chính	22	26	1.064.860.783	2.465.766.305
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		910.642.819	1.079.230.315
8. Chi phí bán hàng	25	27	-	676.045.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.180.154.641	19.076.188.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.519.222.443	(4.987.436.311)
11. Thu nhập khác	31		627.899.415	3.114.770.283
12. Chi phí khác	32		2.179.092.048	688.304.762
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	(1.551.192.633)	2.426.465.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.968.029.810	(2.560.970.790)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.968.029.810	(2.560.970.790)

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Hồng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phùng Tiến Toàn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

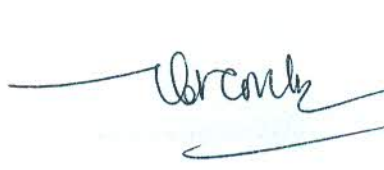
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		75.257.913.027	123.395.706.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(25.314.454.176)	(85.941.322.715)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.731.295.319)	(8.929.411.784)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(924.007.628)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		232.508.890.074	37.603.517.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(274.281.270.210)	(77.183.772.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(484.224.232)	(11.055.282.841)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.167.974.363)	(3.495.746.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		520.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	540.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.873.446.100)	(1.977.211.414)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.324.146.146	5.717.830.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828.401.186	5.538.573.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(368.873.131)	6.323.446.010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.106.929.158	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76.100.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.183.029.158	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.329.931.795	(7.881.836.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.291.743.040	45.217.915.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		184.532.251	955.664.471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	39.806.207.086	38.291.743.040

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phùng Ngọc Dung

Trịnh Bích Hồng

Phùng Tiến Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tên cũ: Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/05/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng Anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: INTERSERCO

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 454.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tư tỷ đồng chẵn)

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn- Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội. Địa chỉ: 1H Bà Triệu, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0100110052-001;
- Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư Phát triển Văn hóa- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Địa chỉ: 358 đường Láng, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0100110052-003. Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư Phát triển Văn hóa - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 10/08/2016;
- Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội. Địa chỉ: Cụm 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0100110052-005. Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng - Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội chính thức trở thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng kể từ ngày 30/11/2016;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000254, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistic;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động được khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đại lý, môi giới, đầu giá; Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố người nước ngoài);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đa phương thức;
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định kết quả kinh doanh riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội	1H Bà Triệu, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
2 Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Cụm 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	Số 302, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco	Số 90, đường 79, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp
3 Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	17 Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
4 Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	358 Đường Láng, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ
C Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Logistics hàng không		
2 Công ty TNHH Interserco Cao Bằng		
3 Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng		
4 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam		
5 Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái		
6 Công ty Cổ phần Interserco - CB		
7 Công ty Cổ phần Interserco 19		
8 Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế		
9 Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay		
10 Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế		
11 Công ty May Liên doanh Plumy		
12 Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc		
13 Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Tòa nhà TTTM Interserco, 17 Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh thương mại, dịch vụ

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 để phục vụ mục đích bàn giao số liệu tài chính sang Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÀU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 29/11/2016 của Công ty được lập trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vì vậy, các chính sách kế toán trong năm được Công ty tuân thủ theo các quy định của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP; Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khi lập báo cáo tài chính này, Công ty đã điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế.

Báo cáo tài chính này được lập sau thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (sau ngày 30/11/2016), vì vậy báo cáo tài chính này được đóng dấu “Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế”.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 29/11/2016 là 22.650VND/USD đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản, 22.720 VND/USD đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (tại ngày 31/12/2015 là 22.450VND/USD đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản, 22.540 VND/USD đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả).

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng....Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Việc ghi nhận khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu thực hiện theo các quy định của pháp luật áp dụng cho loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định 71/2013/NĐ-CP, Thông tư 220/2013/TT-BTC và Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Thông tư 219/2015/TT-BTC). Cụ thể:

Trước ngày 01/12/2015, khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Sau ngày 01/12/2015, khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tại ngày 29/11/2016 do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ,...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 29/11/2016 do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 29/11/2016 do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định bằng giá trị còn lại theo tỷ lệ % còn lại so với nguyên giá tài sản cố định mới mua sắm hoặc mới đầu tư xây dựng. Tỷ lệ này được xác định trên cơ sở nguyên giá mới và giá trị hao mòn lũy kế mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Các tài sản khác	04 - 25

Theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 và theo Thông báo số 176/TB-UBND ngày 15/08/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội thì nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức từ nguồn vốn vay tín dụng 80%, 20% là vốn tự có của Công ty trong đó có lợi nhuận thu được từ chuyển đổi dự án của cảng hiện tại tại ICD Mỹ Đình và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu dự án phải hoàn thành trong vòng 18 tháng.

Theo quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng cảng nội địa (ICD) Mỹ Đình, tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội thì tiến độ dự án được dự kiến từ năm 2015 đến quý III/2017. Theo đó, nhà cửa, vật kiến trúc được xây dựng trên đất của Công ty tại cảng ICD Mỹ Đình sẽ phải chuyển nhượng hoặc phá dỡ để giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vẫn được tính khấu hao cho thời gian sử dụng còn lại trên 33 tháng vì Công ty đang trong thời gian hoàn thành các thủ tục chuyển đổi dự án này.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	03 - 08

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Lợi thế kinh doanh; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí đền bù hoa màu và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí đền bù hoa màu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 45 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh do Nhà nước đầu tư.

Theo Quyết định số 6988/QĐ - UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế phần vốn Nhà nước tại Công ty chiếm 45% vốn điều lệ.

Theo biên bản xác định kết quả đấu giá cổ phần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế ngày 06/06/2016 tổng số cổ phần đấu giá thành công là 12.097.600 cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 10.102 VND/cổ phần.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014, theo Quyết định số 6988/QĐ - UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí thuê kho và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...)

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 16, 23 và 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.226.278.901	17.540.236.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.515.335.864	13.846.307.322
Các khoản tương đương tiền	25.064.592.321	6.905.199.456
Cộng	39.806.207.086	38.291.743.040

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngắn hạn	88.970.942.037	133.014.600.424	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	63.518.650.303	95.039.906.483	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>4.514.597.012</i>	<i>10.274.597.012</i>	
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>8.551.134.667</i>	<i>3.916.666.667</i>	
<i>Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng</i>	<i>18.878.342.970</i>	<i>18.237.944.173</i>	
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài</i>	<i>24.503.472.000</i>	<i>23.673.014.400</i>	
<i>Công ty Cổ phần JSQ</i>	<i>-</i>	<i>13.475.567.655</i>	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Việt Long</i>	<i>7.071.103.654</i>	<i>9.132.086.816</i>	
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Laport</i>	<i>-</i>	<i>16.330.029.760</i>	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	25.452.291.734	37.974.693.941	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	16.307.749.217	16.878.036.597
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>4.514.597.012</i>	<i>10.274.597.012</i>
<i>Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế</i>	<i>Công ty con</i>	<i>-</i>	<i>11.343.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco - CB</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>2.529.465.753</i>	<i>2.529.465.753</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>	<i>8.551.134.667</i>	<i>3.916.666.667</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco</i>	<i>Công ty con</i>	<i>133.263.785</i>	<i>133.263.785</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco VCI</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>579.288.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>-</i>	<i>12.700.380</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn	10.917.051.900	10.917.051.900	10.917.051.900	10.917.051.900
Hợp đồng điện nhẹ với Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ	6.917.251.900	6.917.251.900	6.917.251.900	6.917.251.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	259.800.000	259.800.000	259.800.000	259.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Các khoản đầu tư	Ngày hợp đồng	Ngày hết hạn	Tình trạng thu hồi
Hợp đồng điện nhẹ với Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ	26/04/2013	6 tháng sau khi ký hợp đồng, hoặc kéo dài hơn do yêu cầu công việc	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	01/04/2014	Không quá 2 tháng kể từ ngày 25/4/2014	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	30/11/2012	7 tháng sau khi ký hợp đồng	Chưa thu hồi được

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	VND		VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	26.593.555.206	-	26.593.555.206	26.864.393.526	-	26.864.393.526
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.937.441.815	-	83.937.441.815	74.639.987.930	-	74.639.987.930
Đầu tư vào đơn vị khác	52.293.514.095	-	52.293.514.095	52.273.397.227	-	52.273.397.227

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
	(%)	biểu quyết (%)				
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà			11.060.000.000	5.640.600.000	-	5.640.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco			16.000.000.000	7.069.546.641	2.319.644.281	4.749.902.360
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình			15.000.000.000	7.763.408.565	-	7.763.408.565
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế			12.000.000.000	6.120.000.000	1.760.734.605	4.359.265.395
Cộng				26.593.555.206	4.080.378.886	22.513.176.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty liên kết					83.937.441.815	-	83.937.441.815
Công ty Cổ phần Logistics hàng không					20.986.496.997	-	20.986.496.997
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam					30.882.394.135	-	30.882.394.135
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng					384.000.000	-	384.000.000
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng					1.341.000.000	-	1.341.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam					900.000.000	-	900.000.000
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái					4.725.688.990	-	4.725.688.990
Công ty Cổ phần Interserco -CB					1.250.000.000	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Interserco 19					200.000.000	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế					9.594.973.518	-	9.594.973.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay					2.559.344.585	-	2.559.344.585
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế					5.281.963.869	-	5.281.963.869
Công ty Máy Liên doanh Plumy					3.920.787.063	-	3.920.787.063
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc					1.910.792.658	-	1.910.792.658
Cộng					83.937.441.815	-	83.937.441.815

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết có lỗ trong kỳ hoạt động hoặc lỗ lũy kế tại ngày 29/11/2016:

Tên Công ty	Lãi, lỗ trong kỳ	Lỗ lũy kế tại ngày 29/11/2016	Cơ sở dữ liệu
Công ty con			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco	(1.499.741.705)	(2.911.965.863)	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	104.045.733	(2.695.067.847)	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	42.513.726.109	-	42.513.726.109	41.169.463.095	-	41.169.463.095
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	1.072.891.075	-	1.072.891.075	2.397.037.221	-	2.397.037.221
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	424.720.000	-	424.720.000	424.720.000	-	424.720.000
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	2.253.010.245	-	2.253.010.245	2.253.010.245	-	2.253.010.245
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	125.000.000	-	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính, Vàng Việt Nam	540.000.000	-	540.000.000	540.000.000	-	540.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Sứ Pán I	5.064.166.666	-	5.064.166.666	5.064.166.666	-	5.064.166.666
Cộng	52.293.514.095	-	52.293.514.095	52.273.397.227	-	52.273.397.227

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	195.137.547.632		55.050.604.507	-
Phải thu về cổ phần hoá	-		226.363.636	
Phải thu cơ quan bảo hiểm	96.768.153		74.809.419	
Phải thu khác	153.233.899.099	-	35.155.181.422	-
Công ty Cổ phần Điện Tử Giàng Vỡ	5.147.414.321	-	5.147.414.321	-
Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	115.218.105.584	-	-	-
Bà Trịnh Bích Hồng	-	-	4.800.000.000	-
Bà Phùng Thúy Hoa	4.800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	4.688.750.000	-	3.853.261.095	-
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	4.612.072.261	-	3.575.993.883	-
Ông Trịnh Quang Chiến	3.560.333.333	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	2.849.146.890	-	2.592.560.400	-
Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội	4.253.062.222	-	3.497.240.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco	1.608.833.333	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	1.061.113.361	-	1.312.177.045	-
Công ty TNHH TARAZ - INTERSECO	-	-	1.136.727.467	-
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	1.887.557.562	-	1.067.535.632	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát	2.698.950.000	-	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	848.560.232	-	1.172.271.579	-
Tạm ứng	41.806.880.380	-	19.594.250.030	-
Bà Phùng Thúy Hoa	6.960.592.000	-	5.677.592.000	-
Bà Nguyễn Thụy Hương	5.726.404.734	-	5.242.904.734	-
Ông Đặng Tài Hùng	16.770.000.000	-	4.370.000.000	-
Bà Trịnh Bích Hồng	7.370.000.000	-	483.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hà	-	-	1.011.746.139	-
Bà Bùi Thị Liên	436.579.308	-	950.137.208	-
Đối tượng khác	4.543.304.338	-	1.858.869.949	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ		
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà</i>	<i>Công ty con</i>	4.612.072.261	3.575.993.883
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không</i>	<i>Công ty liên kết</i>	4.688.750.000	3.853.261.095
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.849.146.890	2.592.560.400
<i>Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội</i>	<i>Công ty liên kết</i>	4.253.062.222	3.497.240.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco</i>	<i>Công ty con</i>	1.608.833.333	1.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Bà Trịnh Bích Hồng</i>	<i>Công ty con</i>	1.061.113.361	1.312.177.045
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>	<i>Thành viên Hội đồng thành viên</i>	-	4.800.000.000
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc Công ty con</i>	4.800.000.000	-
<i>Tạm ứng là các bên liên quan Bà Phùng Thúy Hoa Ông Đặng Tài Hùng</i>	<i>Phó Tổng Giám đốc Thành viên Hội đồng thành viên</i>	6.960.592.000	5.677.592.000
<i>Bà Trịnh Bích Hồng</i>	<i>Thành viên Hội đồng thành viên</i>	16.770.000.000	4.370.000.000
		7.370.000.000	483.000.000

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng đá subbase (*)	483.215.750	483.215.750
Cộng	483.215.750	483.215.750

(*) Công ty có thực hiện hợp đồng mua bán đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý hủy hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này, đã có nhiều giao dịch nhưng không thành công. Đến nay, trải qua thời gian dài hàng đã bị vương vãi nhiều, vì lý do hàng đá gửi tại bãi, xe ô tô đi qua lại để nhập hàng nhiều nên khối lượng phần bị thiếu hụt phần bị lún xuống đất theo thời gian.

10 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	75.158.091.358	8.974.930.982	93.810.623.328	28.561.041.806
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>70.010.677.037</i>	<i>8.974.930.982</i>	<i>88.663.209.007</i>	<i>28.561.041.806</i>
Thời gian quá hạn: trên 1 năm đến dưới 2 năm	4.398.199.674	1.957.048.987	4.339.699.674	3.914.097.974
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Công ty TNHH MTV</i>	<i>1.504.107.974</i>	<i>752.053.987</i>	<i>1.504.107.974</i>	<i>1.504.107.974</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Xi nghiệp xây dựng số 3-Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị UDIC</i>	2.409.990.000	1.204.995.000	2.409.990.000	2.409.990.000
<i>Công ty Cổ phần Điện tử Giảng võ</i>	484.101.700	-	425.601.700	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>	23.392.939.982	7.017.881.995	28.514.293.135	14.257.146.568
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	4.514.597.012	1.354.379.104	10.274.597.012	5.137.298.506
<i>Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng</i>	18.878.342.970	5.663.502.891	18.237.944.173	9.118.972.087
<i>Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình</i>	-	-	1.751.950	875.975
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>	42.219.537.381	-	55.809.216.198	10.389.797.265
<i>Công ty TNHH MTV khai thác chế biến khoáng sản Nam Vương</i>	2.670.312.545	-	2.670.312.545	801.093.764
<i>Công ty Cổ phần Thương mại điện máy Việt Long</i>	7.071.103.654	-	9.132.086.816	2.739.626.045
<i>Công ty Cổ phần Vận tải thương mại và xuất nhập khẩu Thiện Tài</i>	24.503.472.000	-	22.377.600.000	6.713.280.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco</i>	133.263.785	-	133.263.785	39.979.136
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV</i>	160.394.403	-	319.394.403	95.818.321
<i>Công ty Cổ phần Interserco - CB</i>	2.529.465.753	-	2.529.465.753	-
<i>Công ty Cổ phần JSQ</i>	-	-	13.475.567.655	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị vật tư và Công trình</i>	2.374.217.523	-	2.374.217.523	-
<i>Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ</i>	2.339.438.830	-	2.339.438.830	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	287.272.267	-	287.272.267	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Đức Nhật</i>	42.763.500	-	62.763.500	-
<i>Công ty Cổ phần Gạch nhẹ Phúc Sơn</i>	43.800.000	-	43.800.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	64.033.121	-	64.033.121	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.147.414.321	-	5.147.414.321	-
<i>Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ</i>	5.147.414.321	-	5.147.414.321	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.558.711.506	-	1.558.711.507	-
Hàng hóa	1.540.093.360	-	18.098.806.594	-
Cộng	3.098.804.866	-	19.657.518.101	-

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	802.633.697	1.148.237.530
Công cụ, dụng cụ	185.381.035	435.993.217
Chi phí đền bù hoa màu	339.289.601	349.328.894
Lợi thế kinh doanh	74.682.428	74.682.428
Các khoản khác	203.280.633	288.335.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	78.751.186.846	1.748.547.532	5.243.811.195	50.960.000	149.876.000	85.944.381.573
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	780.027.273	-	-	780.027.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	780.027.273	-	-	780.027.273
Số cuối kỳ	78.751.186.846	1.748.547.532	4.463.783.922	50.960.000	149.876.000	85.164.354.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	35.254.897.767	803.343.134	3.042.787.272	15.118.900	118.032.802	39.234.179.875
Tăng trong kỳ	2.436.658.318	249.434.078	481.863.222	7.785.600	-	3.175.741.218
Khấu hao trong kỳ	2.436.658.318	249.434.078	481.863.222	7.785.600	-	3.175.741.218
Giảm trong kỳ	-	-	551.573.736	-	-	551.573.736
Thanh lý, nhượng bán	-	-	551.573.736	-	-	551.573.736
Số cuối kỳ	37.691.556.085	1.052.777.212	2.973.076.758	22.904.500	118.032.802	41.858.347.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	43.496.289.079	945.204.398	2.201.023.923	35.841.100	31.843.198	46.710.201.698
Số cuối kỳ	41.059.630.761	695.770.320	1.490.707.164	28.055.500	31.843.198	43.306.006.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	50.000.000	24.731.182	25.268.818
Tăng trong kỳ	50.000.000	11.666.700	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	100.000.000	36.397.882	63.602.118

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.505.420.786	4.970.249.586
Tăng trong kỳ	1.235.568.363	3.613.910.786
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	1.235.568.363	3.613.910.786
Giảm trong kỳ	-	7.078.739.586
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	6.078.739.586
Điều chỉnh theo QĐ 6988/QĐ-UBND	-	1.000.000.000
Tại ngày 29 tháng 11 (*)	2.740.989.149	1.505.420.786

(*) Bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án điểm thông quan tại Đức Thượng	2.740.989.149	1.505.420.786
Cộng	2.740.989.149	1.505.420.786

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	44.096.553.558	54.980.703.502
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	36.141.944.618	35.830.582.603
<i>Glorious (Singapore) Pte Ltd</i>	36.141.944.618	35.830.582.603
Phải trả cho các đối tượng khác	7.954.608.940	19.150.120.899
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	308.642.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế</i>	-	308.642.000
<i>Interserco</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	305.701.029	919.031.205	1.191.114.504	33.617.730
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(25.896.764)	810.520.886	330.319.471	454.304.651
Thuế xuất, nhập khẩu	(48.238.372)	368.984.595	6.537.364	314.208.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(816.594.025)	22.131.996	21.075.996	(815.538.025)
Thuế thu nhập cá nhân	346.462.763	587.980.166	910.878.579	23.564.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.537.453.268	8.720.129.057	10.840.557.699	417.024.626
Các loại thuế khác	27.777.603	4.754.445	4.000.000	28.532.048
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	1.004.021.019	744.276.184	2.004.445	1.746.292.758
Cộng	3.330.686.521	12.177.808.534	13.306.488.058	2.202.006.997
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	4.257.809.002			3.589.785.343
17.2 Phải thu	927.122.481			1.387.778.346

(*) Bao gồm số tiền truy thu thuế giá trị gia tăng số tiền 357.932.488 VND và tiền vi phạm, chậm nộp số tiền 99.505.232 VND theo biên bản kiểm tra thuế ngày 18/05/2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	693.590.205	1.915.022.386
Chi phí phải trả khác	693.590.205	1.915.022.386

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	165.829.491.360	68.149.892.611
Kinh phí công đoàn	11.569.472	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.117.575	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.815.804.313	68.149.892.611
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*)</i>	<i>45.203.127.617</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (*)</i>	<i>3.114.611.124</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)</i>	<i>35.493.704.530</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình (*)</i>	<i>11.307.344.849</i>	<i>-</i>
<i>Số tiền phải nộp về Nhà nước (**)</i>	<i>50.732.729.578</i>	<i>-</i>
Ông Phạm Đức Hạnh	-	2.000.000.000
Glorious (Singapore) Pte Ltd	-	1.122.000.000
Ông Lê Tấn Bình	-	4.780.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàng	-	7.951.328.520
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1.805.673.418	16.066.424.898
Ông Trương Bình Hiền	580.000.000	6.580.000.000
Bà Đào Thủy Phương	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (***)	25.614.572.920	25.627.937.729
Đối tượng khác	2.264.140.307	2.322.201.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

19 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(*): Theo công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế có trách nhiệm:

10/Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.1 Vay ngắn hạn	312.101.379	312.101.379			609.000.000	609.000.000
Các khoản vay	312.101.379				609.000.000	609.000.000
20.2 Vay dài hạn	6.799.953.917	6.799.953.917			6.799.953.917	6.799.953.917
Các khoản vay	6.799.953.917				6.799.953.917	6.799.953.917
Các khoản vay		Số cuối kỳ VND	Trong kỳ VND			Số đầu kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	312.101.379	312.101.379	76.100.000	372.998.621	609.000.000	609.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Các khoản vay khác	212.101.379	212.101.379	76.100.000	372.998.621	509.000.000	509.000.000
Vay dài hạn	6.799.953.917	6.799.953.917	-	-	6.799.953.917	6.799.953.917
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà tây (*)	499.953.917	499.953.917	-	-	499.953.917	499.953.917
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (**)	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	7.112.055.296	7.112.055.296	76.100.000	372.998.621	7.408.953.917	7.408.953.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tằm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(**) Khoản vay theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 73/2009/HĐKT/HĐTD ký ngày 31/10/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I và Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng nhân lực và Thương mại quốc tế Hà Nội. Theo đó, hai bên tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hà Tây (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I) và Công ty Giấy Hà Tây (nay sáp nhập vào Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng nhân lực và Thương mại quốc tế Hà Nội) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 01-1998/HĐTD ngày 24/06/1998 và được giao cho Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng quản lý; Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng số 01/ĐC ngày 22/11/2000 và Hợp đồng tín dụng số 05-1999/HĐTD ngày 22/11/2000; Phụ lục điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 02/2004/HĐĐC-KN ngày 24/09/2004; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 24/06/1998 và Khế ước nhận nợ ngày 22/11/2000. Tổng số vốn đã giải ngân đến 31/10/2009 là 17.000.000.000 VND, bao gồm:

- Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 01-1998/HĐTD ngày 24/06/1998; Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng số: 01/ĐC ngày 22/11/2000: 14.000.000.000 VND, lãi suất: 9,72%/năm, thời hạn trả nợ: 95 tháng;

- Số vốn vay theo Hợp đồng tín dụng số 05-1999/HĐTD ngày 22/11/2000 là 3.000.000.000 VND, lãi suất: 7%/năm, lãi suất quá hạn: bằng 130% lãi suất nợ trong hạn, thời hạn vay vốn: 82 tháng bắt đầu từ tháng 11/2000, thời hạn trả nợ gốc: 80 tháng, bắt đầu trả nợ từ tháng 01/2001.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số đầu năm trước	338.671.953.640	-	-	13.508.974.308	(23.700.359.093)	1.384.009.472	329.864.578.327
Tăng theo xác định giá trị doanh nghiệp			28.802.633.422				28.802.633.422
Lỗi trong năm trước	-		-	-	(2.560.970.790)	-	(2.560.970.790)
Giảm theo quyết định 6988/QĐ-UBND	(24.474.500.000)						(24.474.500.000)
Giảm khác	-		-	-	(295)	-	(295)
Số cuối năm trước	314.197.453.640	-	28.802.633.422	13.508.974.308	(26.261.330.178)	1.384.009.472	331.631.740.664
Tăng vốn trong kỳ (*)	2.106.929.158						2.106.929.158
Lãi trong kỳ này					8.968.029.810		8.968.029.810
Giảm khác (**)					(1.684.986.016)		(1.684.986.016)
Xử lý vốn nhà nước giai đoạn hậu cổ phần (***)					(4.722.072.709)		(4.722.072.709)
Số cuối kỳ này	316.304.382.798	-	28.802.633.422	13.508.974.308	(23.700.359.093)	1.384.009.472	336.299.640.907

(*) Tăng vốn theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.

(**) Giảm khác bao gồm điều chỉnh giảm 1.654.001.220 VND tiền cổ tức thu được từ đầu tư trong năm 2015 do đã ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp.

(***) Xử lý vốn Nhà nước giai đoạn hậu cổ phần: Chuyển lợi nhuận về Nhà nước theo Quyết định 8396/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc xác định chi phí cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế (30/11/2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
21.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	314.197.453.640	338.671.953.640
Tăng trong kỳ	2.106.929.158	-
Tăng vốn từ phát hành thêm	2.106.929.158	-
Giảm trong kỳ	-	24.474.500.000
Giảm theo quyết định 6988/QĐ-UBND	-	24.474.500.000
Số cuối kỳ	316.304.382.798	314.197.453.640
21.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	(26.261.330.178)	(23.700.359.093)
Tăng trong kỳ	8.968.029.810	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	8.968.029.810	-
Giảm trong kỳ	6.407.058.725	2.560.971.085
Lợi nhuận giảm trong kỳ	-	2.560.970.790
Xử lý giảm vốn nhà nước giai đoạn hậu cổ phần	4.722.072.709	-
Giảm khác	1.684.986.016	295
Số cuối kỳ	(23.700.359.093)	(26.261.330.178)

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ		23.474.500.000		23.474.500.000
Dây chuyền sản xuất viên gỗ		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		24.474.500.000		24.474.500.000

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	713.603,04	713.568,26
Yên Nhật (JPY)	1.539.125,00	1.540.456,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 DOANH THU

	Kỳ này VND	Năm trước VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.641.688.402	145.312.233.314	
Doanh thu bán hàng hóa	21.817.648.839	108.428.227.711	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.824.039.563	36.884.005.603	
Các khoản giảm trừ:	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.641.688.402	145.312.233.314	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty liên kết	1.046.661.767	886.958.610
Công ty Cổ phần Interserco VCI	Công ty liên kết	26.625.455	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Din - Interserco Việt Nam	Công ty liên kết	-	5.412.000
Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế	Công ty con	781.818	10.311.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	Công ty liên kết	-	522.727.273
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	12.674.088.180	13.183.088.180
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty liên kết	-	1.162.777.272

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.729.418.104	102.616.537.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.540.341.289	34.445.191.521
Cộng	32.269.759.393	137.061.728.869

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.482.340.074	171.362.251
Lãi bán các khoản đầu tư	10.116.960.467	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	4.276.868.025	6.307.211.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.283.895	13.763
Đã thực hiện	45.283.895	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.470.856.397	2.277.103.573
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	224.368.177
Cộng	18.392.308.858	8.980.059.178

(*) Bao gồm đã điều chỉnh giảm cổ tức 2015 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không số tiền 3.410.000.000 VND theo quyết định số 16/QĐ-HĐQT/ALS ngày 30/05/2016 của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không về việc chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	910.642.819	1.079.230.315
Lỗi chênh lệch tỷ giá	154.217.964	1.097.856.869
<i>Chưa thực hiện</i>	154.217.964	1.097.856.869
Chi phí tài chính khác	-	288.679.121
Cộng	1.064.860.783	2.465.766.305

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	-	676.045.456
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	641.772.729
<i>Chi phí thuê kho</i>	-	641.772.729
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	34.272.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.180.154.641	19.076.188.173
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.744.494.192	10.080.917.956
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	8.844.413.729	9.064.205.319
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	900.080.463	1.016.712.637
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.435.660.449	8.995.270.217

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	291.546.463	845.752.788
Thu nhập khác	336.352.952	2.269.017.495
Thu nhập khác	627.899.415	3.114.770.283
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế, phạt chậm nộp	777.948.508	255.404.098
Tiền phạt vi phạm hành chính về hải quan (*)	1.159.078.459	-
Công nợ bán pháo hoa	225.000.000	-
Chi phí khác	17.065.081	432.900.664
Chi phí khác	2.179.092.048	688.304.762
Lợi nhuận khác	(1.551.192.633)	2.426.465.521

(*) Theo Quyết định số 2813/QĐ-HQHN ngày 25/11/2009 về việc sửa đổi Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hải quan trong lĩnh vực thuế và Quyết định số 70/QĐ-ĐTGC ngày 01/02/2010 về việc truy thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.695.479.106	8.060.280.695
Chi phí nhân công	8.844.413.730	9.704.794.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.187.407.918	4.106.244.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.216.448.315	12.477.822.315
Chi phí khác	8.776.746.860	11.774.101.357
Cộng	25.720.495.929	46.123.243.588

30 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 30/11/2016, Công ty đã Cổ phần hóa theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015. Tên Công ty mới là Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế, vốn điều lệ 360.000.000.000 VND, tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động ngày 29/11/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 29/11/2016.

31 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính - Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty liên kết	1.118.975.647	940.000.000
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	Công ty liên kết	-	216.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty liên kết	1.278.750.000	3.410.000.000
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	847.210.146	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay	Công ty liên kết	120.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco	Công ty con	-	1.561.211.414
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	Công ty con	911.932.232	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế Interserco	Công ty con	268.250.000	636.439.636
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần Interserco VCI	Công ty liên kết	500.000.000	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Interserco số 19	Công ty liên kết	480.483.900	480.483.900
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	1.675.000.000	1.675.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
		Kỳ này VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		2.419.157.500	3.303.379.709
Cộng		2.419.157.500	3.303.379.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.806.207.086	38.291.743.040
Phải thu của khách hàng	27.935.195.982	73.385.068.044
Phải thu khác	148.086.484.778	30.007.767.101
Cộng	215.827.887.846	141.684.578.185
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	44.096.553.558	54.980.703.502
Chi phí phải trả	693.590.205	1.915.022.386
Phải trả khác	165.815.804.313	68.149.892.611
Vay và nợ thuê tài chính	7.112.055.296	7.408.953.917
Cộng	217.718.003.372	132.454.572.416

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

33 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế.

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ - INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên A) và Công ty Cổ phần Bất động sản AZ (Bên B) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000 m² tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp vốn thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên. Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Nội). Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33 CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/5/2016; cho phép Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (Hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác bồi thường hỗ trợ".

Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland đang được thực hiện.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phùng Ngọc Dung

Người thực hiện chứng thực
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
Vũ Thị Hải Vân